

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN
SÀI GÒN – HÀ NỘI
SAIGON – HANOI SECURITIES JSC.,

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/No: 117 /2026/CV-SHS

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2026
Hanoi, January 20, 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG
KHOÁN NHÀ NƯỚC**
**INFORMATION DISCLOSURE ON THE ELECTRONIC INFORMATION PORTAL OF
THE STATE SECURITIES COMMISSION**

Kính gửi/To: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/The State Securities Commission of Vietnam

Công ty: Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội/Saigon – Hanoi Securities JSC.,

Trụ sở chính: Số 43 phố Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội, Việt Nam/ No.
43 Ly Thuong Kiet Street, Cua Nam Ward, Hanoi City.

Điện thoại/Tel: 024.38 181.888

Fax: 024.38 181.688

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Duy Linh – Tổng Giám đốc kiêm Người đại diện
theo pháp luật/ Nguyen Duy Linh – Chief Executive Officer and Legal Representative.

Địa chỉ: Số 43 phố Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội, Việt Nam/ No. 43 Ly
Thuong Kiet Street, Cua Nam Ward, Hanoi City.

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng)/Tel: 024.38 181.888

Fax: 024.38 181.688

Loại thông tin công bố/Type of information disclosed: Định kỳ/Periodic

Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả kinh doanh của Quý IV/2025 tăng
1.6 lần so với báo cáo cùng kỳ năm trước. Lý do:

- Hoạt động tự doanh quý này tăng 300% so với cùng kỳ từ diễn biến tích cực của thị trường, cùng danh mục đầu tư linh hoạt.
- Lãi từ các khoản cho vay và phải thu quý này tăng 93% so với cùng kỳ với dư nợ tăng đạt 9.090 tỷ đồng, phản ánh nhu cầu giao dịch sôi động.

- Doanh thu môi giới quý này tăng 86% so với cùng kỳ nhờ thanh khoản thị trường được cải thiện và thị phần môi giới của SHS được mở rộng ở cả nhóm khách hàng cá nhân và tổ chức.

Profit after corporate income tax in the Statement of Profit or Loss for the fourth quarter of 2025 increased by 1.6 times compared to the same period last year. Main reasons:

- *Proprietary trading activities this quarter increased by 300% over the same period due to positive market developments and a flexible investment portfolio.*
- *Interest on loans and receivables this quarter increased by 93% over the same period with outstanding debt increasing to VND 9,090 billion, reflecting vibrant transaction demand.*
- *Brokerage revenue this quarter increased by 86% over the same period thanks to improved market liquidity and expanded brokerage market share of SHS in both individual and institutional customer groups.*

Thông tin này đã được công bố trên website của công ty vào ngày 20/01/2026 tại đường dẫn/*This information was published on the company's website on January 20, 2026, as in the link:*

<https://www.shs.com.vn/cong-bo-thong-tin/shs-cbtt-bao-cao-tai-chinh-quy-4-nam-2025>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

Báo cáo tài chính quý IV.2025/

Q4/2025 Financial Statements

**CTCP CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI
SAIGON – HA NOI SECURITIES JSC.**

Đại diện tổ chức

Organization representative



**Nguyễn Duy Linh
Tổng Giám đốc
Chief Executive Officer**



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2025

NỘI DUNG

Báo cáo tình hình tài chính

Báo cáo kết quả hoạt động

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu

Thuyết minh báo cáo tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025*

Chỉ tiêu	Mã số	TM	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		22.932.677.930.843	13.935.073.119.222
I. Tài sản tài chính	110		22.897.280.148.015	13.893.134.378.908
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	A.7.1	887.614.356.666	680.759.314.148
1.1. Tiền	111.1		887.614.356.666	680.759.314.148
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		-	-
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	7.3.1	11.291.555.024.833	8.144.359.839.930
4. Các khoản cho vay	114	7.3.4	9.097.723.485.457	4.186.915.656.373
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	7.3.2	1.536.298.333.350	612.635.941.500
7. Các khoản phải thu	117		181.805.318.599	275.448.793.675
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1	7.5.1	3.774.000.000	171.106.530.000
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	7.5.2	178.031.318.599	104.342.263.675
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		178.031.318.599	104.342.263.675
8. Trả trước cho người bán	118		4.119.646.702	1.242.070.000
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	7.5.5	453.222.868.504	498.761.210.182
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122	7.5.6	9.299.969.729	-
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129		(564.358.855.825)	(506.988.446.900)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		35.397.782.828	41.938.740.314
1. Tạm ứng	131		21.674.000.000	38.408.998.880
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132	A.7.7	141.780.294	57.959.681
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	A.7.8	13.482.177.513	3.369.453.232
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		-	2.750.000
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		419.500	173.000
6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136		-	-
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		99.405.521	99.405.521
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		99.158.250.938	92.616.645.331
II. Tài sản cố định	220		35.226.669.920	29.871.928.911
1. Tài sản cố định hữu hình	221	A.7.10	13.283.377.494	8.957.254.968
- Nguyên giá	222		57.471.581.138	47.006.353.456
- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(44.188.203.644)	(38.049.098.488)
3. Tài sản cố định vô hình	227	A.7.11	21.943.292.426	20.914.673.943
- Nguyên giá	228		57.267.175.987	50.421.975.987
- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(35.323.883.561)	(29.507.302.044)
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		6.479.616.000	2.679.303.760
V. Tài sản dài hạn khác	250		57.451.965.018	60.065.412.660
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		7.759.117.060	22.767.745.060
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	A.7.8	19.692.847.958	7.297.667.600
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253		-	-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	A.7.9	20.000.000.000	20.000.000.000
5. Tài sản dài hạn khác	255		10.000.000.000	10.000.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		23.031.836.181.781	14.027.689.764.553

Chỉ tiêu	Mã số	TM	31/12/2025	01/01/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		10.427.977.181.613	2.816.524.554.168
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		10.230.847.942.484	2.725.781.171.831
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		8.220.000.000.000	2.141.000.000.000
1.1. Vay ngắn hạn	312	A.7.37	8.220.000.000.000	2.141.000.000.000
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	A.7.38	1.130.000.000.000	-
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		14.293.772.000	125.170.000
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	A.7.34	452.938.064.699	298.493.134.227
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		2.644.818.181	1.960.727.273
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322		144.636.210.734	100.967.212.960
11. Phải trả người lao động	323		75.134.466.788	54.545.236.491
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		3.164.218.147	2.594.168.617
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	A.7.32	81.650.592.787	32.755.011.157
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328	A.7.35	5.016.164.000	16.164.000
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	A.7.35	13.214.572.613	7.834.844.859
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		88.155.062.535	85.489.502.247
20. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu chính phủ	332		-	-
II. Nợ phải trả dài hạn	340		197.129.239.129	90.743.382.337
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		25.000.000	25.000.000
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355		-	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		197.104.239.129	90.718.382.337
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		12.603.859.000.168	11.211.165.210.385
I. Vốn chủ sở hữu	410		12.603.859.000.168	11.211.165.210.385
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		9.386.984.568.289	8.853.320.430.800
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411,1		8.994.622.200.000	8.131.567.480.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		8.994.622.200.000	8.131.567.480.000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		-	-
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411,2		392.362.368.289	721.752.950.800
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		754.381.924.130	(96.688.867.720)
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		-	77.136.777.489
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	A.7.43	2.462.492.507.749	2.377.396.869.816
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417,1		1.498.667.151.231	2.014.523.340.470
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417,2		963.825.356.518	362.873.529.346
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		23.031.836.181.781	14.027.689.764.553

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

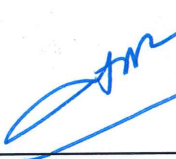
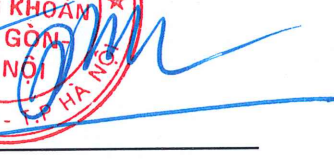
Chỉ tiêu	Mã số	TM	31/12/2025	01/01/2025
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		1.500.000.000	1.500.000.000
3. Tài sản nhận thế chấp	003		6.903.330.000	6.903.330.000
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		62.305.803.043	62.305.803.043
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		899.462.220	813.156.748
7. Cổ phiếu quỹ	007		-	-
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		3.826.023.540.000	3.749.196.220.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1		2.288.673.540.000	2.428.596.220.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	008.2		-	-
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	008.3		1.536.750.000.000	1.221.700.000.000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	008.4		-	-
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	008.5		600.000.000	98.900.000.000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		202.492.110.000	169.007.640.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	009.1		202.492.110.000	169.007.640.000
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		226.912.000.000	171.039.000.000
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		349.682.810.000	250.435.452.500
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		64.624.098.660.000	99.128.457.320.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		49.839.568.130.000	85.034.537.710.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		2.798.734.370.000	1.903.369.480.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		8.032.270.540.000	4.584.161.920.000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		3.750.000.000.000	7.485.753.430.000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		203.525.620.000	120.634.780.000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		-	-
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		303.736.250.000	782.324.390.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		90.896.090.000	110.652.170.000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		211.800.000.000	671.672.220.000
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		1.040.160.000	-
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		-	-
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		202.400.120.000	110.062.030.000
7. Tiền gửi của khách hàng	026		1.486.042.954.183	719.318.035.298
7.1. Tiền gửi về hoạt động giao dịch chứng khoán	027	A.7.39	810.146.338.381	493.252.007.646
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027.1		810.146.338.381	493.252.007.646
b. Tiền của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	027.2		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	TM	31/12/2025	01/01/2025
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028	A.7.39	656.565.641.390	225.988.523.360
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029	A.7.39	19.253.470.120	-
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		19.253.470.120	-
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	A.7.39	77.504.292	77.504.292
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	A.7.41	1.485.965.449.891	719.240.531.006
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước	031.1		1.484.423.982.963	717.722.354.058
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài	031.2		1.541.466.928	1.518.176.948
10. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	033		-	-
11. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034		-	-
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		77.504.292	77.504.292

Lê Thị Kim Anh
Người lập
Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2026

Phạm Thị Thanh Hào
Kế toán trưởng

Bùi Thị Hồng Hạnh
Giám đốc Khối Tài chính

Nguyễn Duy Linh
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
Quý IV Năm 2025

VND

				Năm nay		Năm trước	
				Quý IV	Lũy kế từ đầu năm	Quý IV	Lũy kế từ đầu năm
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG							
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01			1.228.682.103.504	2.409.177.548.130	348.590.261.845	1.155.256.444.943
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	7.45.1		161.292.483.608	1.049.338.582.505	186.779.154.059	742.239.535.083
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	01.2			1.001.971.685.408	1.128.718.322.937	83.361.702.216	186.603.308.568
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	7.45.3		65.417.934.488	231.120.642.688	78.449.405.570	226.413.601.292
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02			-	455.479.452	3.215.753.425	12.693.150.684
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03			242.085.037.675	778.571.092.749	125.374.315.529	497.714.568.536
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04			-	29.739.567.000	-	26.792.403.000
1.6. Doanh thu môi giới chứng khoán	06			99.637.416.273	360.426.331.432	53.591.168.056	237.961.036.887
1.7. Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07			2.050.817.630	2.645.363.084	120.000.000	8.751.977.272
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08			7.540.013.478	25.157.252.692	3.454.082.668	10.532.353.599
1.9. Doanh thu lưu ký chứng khoán	09			3.631.523.896	16.254.906.049	3.369.059.468	13.557.825.684
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10			8.470.869.697	36.410.453.027	12.847.689.395	25.507.803.031
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11			3.696.189.991	8.307.270.425	653.970.914	2.537.985.552
Cộng doanh thu hoạt động	20			1.595.793.972.144	3.667.145.264.040	551.216.301.300	1.991.305.549.188
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG							
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21			738.991.005.936	939.425.705.873	108.073.396.222	233.548.223.795
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21,1	7.45.1		191.322.425.591	514.065.280.229	90.724.444.914	131.736.626.884
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	21,2			546.438.596.277	421.380.638.973	16.143.262.772	98.844.320.065
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21,3			1.229.984.068	3.979.786.671	1.205.688.536	2.967.276.846
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22			-	-	-	-
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23			175.408.400.000	175.408.400.000	-	-
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay	24			525.324.836	1.297.006.886	197.652.684	1.204.956.438
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26			7.729.359.319	19.818.487.431	24.902.539.626	36.946.759.089
2.7. Chi phí môi giới chứng khoán	27	B.7.47		104.553.783.811	318.680.468.127	51.554.499.229	203.616.474.965
2.8. Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28	B.7.47		2.815.259.638	5.524.515.544	2.910.618.096	7.660.591.230

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Quý IV Năm 2025

VND

			Năm nay		Năm trước	
			Quý IV	Lũy kế từ đầu năm	Quý IV	Lũy kế từ đầu năm
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29	B.7.47	6.258.450.565	13.921.040.114	5.145.182.016	13.154.340.854
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	B.7.47	3.521.272.385	12.819.275.378	2.878.679.849	11.265.611.171
2.11. Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính	31	B.7.47	2.746.711.835	7.436.446.134	1.888.776.962	6.202.610.261
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32	B.7.47	67.267.717.437	71.291.449.039	5.036.573.360	52.443.201.050
Cộng chi phí hoạt động	40		1.109.817.285.762	1.565.622.794.526	202.587.918.044	566.042.768.853
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		2.260.334.745	5.104.002.378	1.714.055.988	3.600.855.932
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	50		2.260.334.745	5.104.002.378	1.714.055.988	3.600.855.932
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		B.7.48				
4.2. Chi phí lãi vay	52		129.515.579.681	280.317.407.994	23.632.715.813	63.188.301.632
4.5. Chi phí tài chính khác	55		982.745.206	1.583.293.152	-	-
Cộng chi phí tài chính (60 = 51 -> 55)	60		130.498.324.887	281.900.701.146	23.632.715.813	63.188.301.632
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61	B.7.49	-	-	-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	B.7.50	86.240.083.162	174.156.213.043	45.694.608.552	129.127.044.887
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	70		271.498.613.078	1.650.569.557.703	281.015.114.879	1.236.548.289.748
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71		9.144.696	18.462.320	887.621.034	2.742.474.306
8.2. Chi phí khác	72		90	92	-	12.099
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		9.144.606	18.462.228	887.621.034	2.742.462.207
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ	90		271.507.757.684	1.650.588.019.931	281.902.735.913	1.239.290.751.955
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		(184.025.331.447)	943.250.335.967	214.684.296.469	1.151.531.763.452
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		455.533.089.131	707.337.683.964	67.218.439.444	87.758.988.503
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		50.037.953.529	305.808.273.998	49.432.132.864	223.676.322.888
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100,1		(5.986.984.297)	199.422.417.206	35.988.444.975	206.124.525.187
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100,2		56.024.937.826	106.385.856.792	13.443.687.889	17.551.797.701
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN	200		221.469.804.155	1.344.779.745.933	232.470.603.049	1.015.614.429.067
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300					
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	301		-	-	-	-

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Quý IV Năm 2025

VND

		Năm nay		Năm trước	
		Quý IV	Lũy kế từ đầu năm	Quý IV	Lũy kế từ đầu năm
12.2.Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	302	154.108.298.450	851.070.791.850	(47.566.084.500)	(47.959.963.300)
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500	-	-	-	-
13.1.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	246	1.495	286	1.249
13.2.Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502				



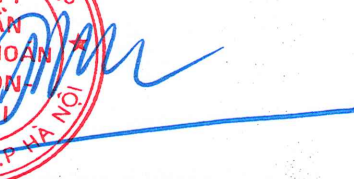
Lê Thị Kim Anh
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2026



Phạm Thị Thanh Hảo
Kế toán trưởng



Bùi Thị Hồng Hạnh
Giám đốc Khối tài chính

Nguyễn Duy Linh
Tổng Giám Đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý IV Năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay VND	Năm trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01	1.650.588.019.931	1.239.290.751.955
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02	344.539.501.214	107.159.225.510
- Khấu hao TSCĐ	03	11.955.686.673	8.282.919.613
- Các khoản dự phòng	04	57.370.408.925	39.288.860.197
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05	-	-
- Chi phí lãi vay	06	280.317.407.994	63.188.301.632
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07	(5.104.002.378)	(3.600.855.932)
- Dự thu tiền lãi	08	-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	09	-	-
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10	596.789.038.973	98.844.320.065
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11	421.380.638.973	98.844.320.065
- Lỗ suy giảm giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12	-	-
- Lỗ suy giảm giá trị các khoản cho vay	13	-	-
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14	175.408.400.000	-
- Lỗ khác	17	-	-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18	(1.128.718.322.937)	(186.603.308.568)
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19	(1.128.718.322.937)	(186.603.308.568)
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20	-	-
- Lãi khác	21	-	-
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30	(7.686.174.773.859)	(2.662.329.744.674)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL	31	(2.615.265.900.939)	(3.024.427.816.339)
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32	-	-
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33	(4.910.807.829.084)	(351.776.752.893)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34	(72.591.600.000)	-
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35	167.332.530.000	(171.106.530.000)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36	(73.689.054.924)	(1.217.019.680)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37	46.222.432.586	862.370.005.922
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38	-	-
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39	(9.300.216.229)	-
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40	31.659.806.267	(55.801.635.547)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	6.190.268.575	3.733.397.242

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
- Tăng (giảm) Chi phí trả trước	42	(22.507.904.639)	12.341.750.932
- Thuế TNDN đã nộp	43	(169.848.109.078)	(140.218.422.948)
- Lãi vay đã trả	44	(237.612.094.939)	(58.619.271.501)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45	151.567.353.770	295.786.622.758
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46	570.049.530	651.196.340
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	14.094.689.646	(9.187.497.480)
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48	20.589.230.297	25.876.205.943
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49	-	-
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50	24.553.265.014	(11.281.665.387)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52	(37.331.689.712)	(39.452.312.036)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	(6.222.976.536.678)	(1.403.638.755.712)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61	(21.110.739.922)	(20.086.452.209)
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65	5.104.002.378	3.600.855.932
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	(16.006.737.544)	(16.485.596.277)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71	50.000.000.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72	-	-
3. Tiền vay gốc	73	28.629.000.000.000	6.809.958.550.000
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73,1	-	-
3.2. Tiền vay khác	73,2	28.629.000.000.000	6.809.958.550.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(21.420.000.000.000)	(5.560.958.550.000)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74,1	-	-
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74,2	-	-
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74,3	(21.420.000.000.000)	(5.560.958.550.000)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76	(813.161.683.260)	(5.697.418)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	6.445.838.316.740	1.248.994.302.582
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90	206.855.042.518	(171.130.049.407)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ			
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	102	680.759.314.148	851.889.363.555
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	102,1	680.759.314.148	851.889.363.555
- Các khoản tương đương tiền	102,2	-	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102,3	-	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103	887.614.356.666	680.759.314.148
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	104	887.614.356.666	680.759.314.148
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	104,1	887.614.356.666	680.759.314.148
- Các khoản tương đương tiền	104,2	-	-

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	262.616.431.999.076	156.585.831.318.954
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(244.980.660.369.458)	(170.710.394.168.998)
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	(16.858.601.234.877)	14.125.454.084.957
9. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	09	(10.445.475.856)	(11.653.413.736)
10. Thu lãi giao dịch chứng khoán	10		
11. Chi lãi giao dịch chứng khoán	11		
12. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12	9.700.325.548.384	16.139.332.573.292
13. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13	(9.700.325.548.384)	(17.589.438.340.953)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20	766.724.918.885	(1.460.867.946.484)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng			
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	30	719.318.035.298	2.180.185.981.782
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31	719.318.035.298	2.180.185.981.782
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34	225.988.523.360	299.996.852.016
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	35	-	-
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	36	77.504.292	1.450.183.271.953
<i>Trong đó có kỳ hạn</i>		-	-
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng			
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	40	1.486.042.954.183	719.318.035.298
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	41	1.486.042.954.183	719.318.035.298
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	42	810.146.338.381	493.252.007.646
<i>Trong đó có kỳ hạn</i>		-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	656.565.641.390	225.988.523.360
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45	19.253.470.120	-
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	46	77.504.292	77.504.292

Lê Thị Kim Anh
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2026

Phạm Thị Thanh Hào
Kế toán trưởng

Bùi Thị Hồng Hạnh
Giám đốc Khối tài chính

Nguyễn Duy Linh
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý IV Năm 2025

VND

CHỈ TIÊU	Số dư đầu kỳ		Số tăng/ giảm trong kỳ				Số dư cuối kỳ	
	01/01/2024	01/01/2025	Năm trước		Năm nay		31/12/2024	31/12/2025
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
I. Biến động vốn chủ sở hữu								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	8.853.320.430.800	8.853.320.430.800	-	-	863.054.720.000	329.390.582.511	8.853.320.430.800	9.386.984.568.289
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	8.131.567.480.000	8.131.567.480.000	-	-	863.054.720.000	-	8.131.567.480.000	8.994.622.200.000
1.2. Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3. Thặng dư vốn cổ phần	721.752.950.800	721.752.950.800	-	-	-	329.390.582.511	721.752.950.800	392.362.368.289
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-
2. Cổ phiếu quỹ (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ	77.136.777.489	77.136.777.489	-	-	-	77.136.777.489	77.136.777.489	-
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	-	-	-	-	-	-	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	(48.728.904.420)	(96.688.867.720)	12.083.161.200	60.043.124.500	1.155.479.247.750	304.408.455.900	(96.688.867.720)	754.381.924.130
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-	-
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-
8. Lợi nhuận chưa phân phối	1.381.782.440.749	2.377.396.869.816	1.015.614.429.067	20.000.000.000	1.344.779.745.933	1.259.684.108.000	2.377.396.869.816	2.462.492.507.749
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện	1.089.116.102.205	2.014.523.340.470	945.407.238.265	20.000.000.000	743.827.918.761	1.259.684.108.000	2.014.523.340.470	1.498.667.151.231
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	292.666.338.544	362.873.529.346	70.207.190.802	-	600.951.827.172	-	362.873.529.346	963.825.356.518
Tổng cộng	10.263.510.744.618	11.211.165.210.385	1.027.697.590.267	80.043.124.500	3.363.313.713.683	1.970.619.923.900	11.211.165.210.385	12.603.859.000.168
II. Thu nhập toàn diện khác								
1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	(48.728.904.420)	(96.688.867.720)	12.083.161.200	60.043.124.500	1.155.479.247.750	304.408.455.900	(96.688.867.720)	754.381.924.130

Lê Thị Kim Anh

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2026

Phạm Thị Thanh Hảo

Kế toán trưởng

Bùi Thị Hồng Hạnh

Giám đốc Khối tài chính

Nguyễn Duy Linh

Tổng Giám Đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV Năm 2025**1 . THÔNG TIN CHUNG****1.1 . Giấy chứng nhận thành lập Công ty:**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 66/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 15 tháng 11 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh lần gần nhất số 07/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 14 tháng 01 năm 2026 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0102524651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 11 năm 2007 và đăng ký thay đổi gần nhất ngày 04 tháng 12 năm 2025.

1.2 . Địa chỉ liên hệ của Công ty:

Trụ sở chính của Công ty tại: số 43 phố Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội

Tên đơn vị:

Chi nhánh Công ty CP chứng khoán Sài Gòn Hà Nội tại TP Hồ Chí Minh

Chi nhánh Công ty CP chứng khoán Sài Gòn Hà Nội tại Đà Nẵng

Chi nhánh Công ty CP chứng khoán Sài Gòn Hà Nội tại Hà Nội

Nơi thành lập và hoạt động:

Tầng 3, Cao ốc Sài Gòn Metropolitan, số 235 Đồng Khởi, P.Bến Nghé, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

Tầng 8, tòa nhà Thành Lợi, số 03 Lê Đình Lý, P. Vĩnh Trung, Q.Thanh Khê, TP. Đà Nẵng

Số 41 phố Ngô Quyền, phường Cửa Nam, TP. Hà Nội

1.3 . Những đặc điểm chính về hoạt động Công ty

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 8.994.622.200.000 đồng; tương đương 899.462.220 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là tham gia các hoạt động kinh doanh chứng khoán theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty, các hoạt động bao gồm:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Các dịch vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Năm tài chính hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12 hằng năm

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi Thông tư 210, về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với các công ty chứng khoán. Các Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2,3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2,4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2,5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán là số tiền của Công ty chứng khoán để sẵn sàng tham gia thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán theo yêu cầu của VSDC, được mở tại ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net)

Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

2,6 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

a) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính:

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, có kỳ đáo hạn cố định mà CTCK có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được CTCK xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);

- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được CTCK xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS); và
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các khoản cho vay, các khoản phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ: là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh;
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ: là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

c) Nguyên tắc đánh giá lại các Tài sản Tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện phù hợp theo quy định của pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính.

Giá trị hợp lý/Giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- Đối với các chứng khoán đã niêm yết, là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) tính đến ngày đánh giá lại;
- Đối với các chứng khoán chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (cổ phiếu đăng ký giao dịch tại UPCOM), là giá đóng cửa tại ngày giao dịch liền kề gần nhất.
- Đối với chứng khoán bị hủy niêm yết hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ 6 trở đi thì giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tài chính gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các Công ty đại chúng chưa niêm yết thì giá chứng khoán làm cơ sở đánh giá lại là mức giá Công ty thu thập được từ các nguồn thông tin tham chiếu thể hiện giá thị trường của các chứng khoán này.
- Đối với các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên, Công ty sẽ đánh giá giá trị hợp lý dựa trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính sau khi được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận bằng văn bản

Số chênh lệch đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị xác thực nhất (trong trường hợp không có giá thị trường) của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK ở thời điểm cuối kỳ kế toán được theo dõi riêng trên Tài khoản cấp 2 "Chênh lệch đánh giá lại" của Tài khoản 121 - "Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" mà không ghi tăng, giảm giá mua của các tài sản tài chính trên Tài khoản "Giá mua" và được xác định cụ thể cho từng lần đánh giá lại như sau:

- Ở kỳ đánh giá lại lần đầu, giá trị hợp lý đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK được phản ánh vào Tài khoản 1212 "Chênh lệch đánh giá lại" là số chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL tại thời điểm đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý và giá mua ban đầu của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK.
- Ở kỳ đánh giá lại lần thứ hai trở đi, giá trị đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK được phản ánh vào Tài khoản 1212 "Chênh lệch đánh giá lại" là số chênh lệch giữa giá mua của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL và giá đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý kỳ này. Chênh lệch giữa các kỳ đánh giá được hạch toán vào Tài khoản 51112 "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL" hoặc Tài khoản 63213 "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL".

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ, được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo 2 chỉ tiêu:

- Chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL phản ánh vào Chi tiêu "Lỗ" và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL, chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" FVTPL.

- Chênh lệch tăng do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL phản ánh vào Chi tiêu "Thu nhập", chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ".

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính tại chi tiêu "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý".

2.7 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Phần mềm giao dịch, bằng sáng chế	04 - 05 năm
- Thiết bị văn phòng, Tài sản cố định khác	03 - 05 năm

2.8 . Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

2.9 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Phải thu bán các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp: phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 và Thông tư 24/2022/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 04 năm 2022 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%

Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm

70%

Từ ba (03) năm trở lên

100%

2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí thuê nhà được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 tháng đến 36 tháng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

Các khoản vay: phản ánh các khoản tiền vay và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, tổ chức tài chính, hoặc Các đối tượng vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với Công ty chứng khoán; phản ánh tình hình trái phiếu và thanh toán trái phiếu của Công ty với Các đối tượng cho vay theo quy định pháp luật hiện hành.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán: phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý được phản ánh khi đánh giá lại các tài sản tài chính theo giá trị hợp lý. Tài sản được đánh giá lại bao gồm: tài sản tài chính sẵn sàng để bán; tài sản cố định; hoặc đánh giá lại tài sản khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản (nếu có).

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối năm trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối năm trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty và Chi phí/ thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm (nếu có).

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty lũy kế phát sinh trong năm. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 114/2021/TT-BTC để bãi bỏ Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ. Theo đó:

- Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: Sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định hiện hành;

- Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: Sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch Công ty theo quy định hiện hành.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu, thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật Chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

2.18 . Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu tài chính là doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định.

Chi phí hoạt động tài chính là chi phí lãi vay.

2.19 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

2.20 . Các khoản thuế**a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%

2.21 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

A . THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**A.7.1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2025	VND 01/01/2025
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	869.503.878.471	680.501.235.812
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	18.110.478.195	258.078.336
	887.614.356.666	680.759.314.148

A.7.2 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Giá trị giao dịch thực hiện từ 01/01/2025 đến 31/12/2025
a) Cửa Công ty Chứng khoán	904.981.859	115.681.745.571.082
- Cổ phiếu	332.621.112	13.695.379.125.690
- Trái phiếu	572.360.747	101.986.366.445.392
- Chứng khoán khác	-	-
b) Cửa nhà đầu tư	10.176.034.917	490.625.877.492.826
- Cổ phiếu	9.726.739.365	232.202.383.799.156
- Trái phiếu	423.658.840	237.508.281.385.280
- Chứng khoán khác	25.636.712	20.915.212.308.390
	11.081.016.776	606.307.623.063.908

A.7.3 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.3.1 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI/LỖ (FVTPL)

	31/12/2025		01/01/2025	
	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>
Cổ phiếu niêm yết	3.528.500.579.332	5.053.983.712.000	3.528.018.109.031	3.804.138.160.250
Cổ phiếu chưa niêm yết	1.139.019.577.136	596.727.557.663	464.253.421.753	401.506.472.347
Trái phiếu niêm yết	3.618.353.228.579	3.539.438.509.550	2.077.529.997.674	2.063.805.266.000
Trái phiếu chưa niêm yết	1.400.000.000.000	1.400.000.000.000	650.000.000.000	650.000.000.000
Chứng chỉ quỹ	40.000.000.000	42.692.379.269	10.000.000.000	9.982.719.333
Ủy thác đầu tư				
Công cụ thị trường tiền tệ	658.712.866.350	658.712.866.350	1.214.927.222.000	1.214.927.222.000
7. TSTC phái sinh niêm yết	-	-	-	-
8. TSTC phái sinh chưa NY	-	-	-	-
9. TSTC cho vay	-	-	-	-
10. TSTC đem thế chấp	-	-	-	-
QSH	-	-	-	-
TSTC khác	-	-	-	-
	<u>10.384.586.251.397</u>	<u>11.291.555.024.832</u>	<u>7.944.728.750.458</u>	<u>8.144.359.839.930</u>

7.3.2 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH SẴN SÀNG ĐỂ BÁN (AFS)

	31/12/2025		01/01/2025	
	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>
Cổ phiếu niêm yết	723.238.748.169	1.536.298.333.350	475.238.748.169	612.635.941.500
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-
Trái phiếu niêm yết	-	-	-	-
Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-
	<u>723.238.748.169</u>	<u>1.536.298.333.350</u>	<u>475.238.748.169</u>	<u>612.635.941.500</u>

7.3.4 . CÁC KHOẢN CHO VAY VÀ PHẢI THU

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
1. Cho vay hoạt động Margin	8.825.426.324.165	4.079.088.507.732
2. Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng	272.297.161.292	107.827.148.641
	<u>9.097.723.485.457</u>	<u>4.186.915.656.373</u>

7.3.5 . TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THEO NHÓM DO ĐÁNH GIÁ LẠI THEO GIÁ THỊ TRƯỜNG

	31/12/2025					01/01/2025				
	Giá mua	Giá trị thị trường	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại
			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
FVTPL	10.384.586.251.397	11.291.555.024.832	1.710.574.046.214	(803.605.272.779)	11.291.555.024.832	7.944.728.750.458	8.144.359.839.930	580.465.723.278	(380.834.633.806)	8.144.359.839.930
Cổ phiếu	4.667.520.156.468	5.650.711.269.663	1.681.574.738.878	(698.383.625.683)	5.650.711.269.663	3.992.271.530.784	4.205.644.632.597	557.659.690.106	(344.286.588.293)	4.205.644.632.597
CTG	153.130.128.394	161.200.217.750	8.070.089.356	-	161.200.217.750	36.305.382.174	37.800.000.000	1.494.617.826	-	37.800.000.000
HPG	190.690.896.824	187.704.000.000	-	(2.986.896.824)	187.704.000.000	-	-	-	-	-
HHV	150.000.000.000	207.112.500.000	57.112.500.000	-	207.112.500.000	-	-	-	-	-
TCB	96.540.055.932	112.678.140.000	16.138.084.068	-	112.678.140.000	13.918.974.409	14.790.000.000	871.025.591	-	14.790.000.000
Các cổ phiếu khác	4.077.159.075.318	4.982.016.411.913	1.600.254.065.454	(695.396.728.859)	4.982.016.411.913	3.942.047.174.201	4.153.054.632.597	555.294.046.689	(344.286.588.293)	4.153.054.632.597
Trái phiếu	5.018.353.228.579	4.939.438.509.550	25.813.901.661	(104.728.620.690)	4.939.438.509.550	2.727.529.997.674	2.713.805.266.000	22.806.033.172	(36.530.764.846)	2.713.805.266.000
Chứng chỉ quỹ	40.000.000.000	42.692.379.269	3.185.405.675	(493.026.406)	42.692.379.269	10.000.000.000	9.982.719.333	-	(17.280.667)	9.982.719.333
Công cụ thị trường tiền tệ	658.712.866.350	658.712.866.350			658.712.866.350	1.214.927.222.000	1.214.927.222.000			1.214.927.222.000
Tài sản tài chính khác										
AFS	723.238.748.169	1.536.298.333.350	988.467.985.181	(175.408.400.000)	1.536.298.333.350	475.238.748.169	612.635.941.500	274.005.513.331	(136.608.320.000)	612.635.941.500
Cổ phiếu	723.238.748.169	1.536.298.333.350	988.467.985.181	(175.408.400.000)	1.536.298.333.350	475.238.748.169	612.635.941.500	274.005.513.331	(136.608.320.000)	612.635.941.500
SHB	275.238.748.169	1.098.906.733.350	823.667.985.181		1.098.906.733.350	275.238.748.169	549.244.261.500	274.005.513.331	-	549.244.261.500
TCD	200.000.000.000	24.591.600.000		(175.408.400.000)	24.591.600.000	200.000.000.000	63.391.680.000	-	(136.608.320.000)	63.391.680.000
TAL	248.000.000.000	412.800.000.000	164.800.000.000		412.800.000.000			-	-	
	11.107.824.999.566	12.827.853.358.182	2.699.042.031.395	(979.013.672.779)	12.827.853.358.182	8.419.967.498.627	8.756.995.781.430	854.471.236.609	(517.442.953.806)	8.756.995.781.430

A.7.5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU**7.5.1 . CÁC KHOẢN PHẢI THU**

- + Phải thu bán các tài sản tài chính
- + Phải thu khác

	31/12/2025	01/01/2025
	3.774.000.000	171.106.530.000
	-	300.000.000
	3.774.000.000	171.406.530.000

7.5.2 . CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ THU CỔ TỨC, TIỀN LÃI

- + Phải thu cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ
- + Phải thu và dự thu khác

	31/12/2025	01/01/2025
	178.031.318.599	104.342.263.675
	-	-
	178.031.318.599	104.342.263.675

7.5.4 . PHẢI THU HOẠT ĐỘNG MARGIN

- Phải thu gốc hoạt động Margin

	31/12/2025	01/01/2025
	8.825.426.324.165	4.079.088.507.732
	8.825.426.324.165	4.079.088.507.732

7.5.5 . PHẢI THU CÁC DỊCH VỤ CTCK CUNG CẤP

- + Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán
- + Phải thu hoạt động tư vấn
- + Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán
- + Phải thu hoạt động nhận ủy thác, đầu giá
- + Phải thu gốc và lãi các hợp đồng hợp tác kinh doanh
- + Phải thu về ứng trước để chi trả hộ cổ tức
- + Phải thu về hoạt động giao dịch chứng khoán khác

	31/12/2025	01/01/2025
	2.563.066.348	2.015.891.272
	2.837.922.315	5.634.838.982
	7.580.412.859	6.432.153.605
	-	-
	430.241.466.982	474.678.326.323
	10.000.000.000	10.000.000.000
	-	-
	453.222.868.504	498.761.210.182

7.5.7 . PHẢI THU KHÁC

- + Phải thu khác
- Mua cổ phiếu phát hành thêm*
- Phải thu ủy thác danh mục đầu tư*

	31/12/2025	01/01/2025
	9.299.969.729	-
	8.380.000.000	-
	243.294.597	-
	9.299.969.729	-

A.7.6 . DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

VNĐ

	Giá trị phải thu khó đòi	Quý IV Năm 2025				01/01/2025
		Số đầu quý	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số cuối quý	
Dự phòng phải thu dịch vụ tư vấn	2.809.922.315	2.465.995.621	343.926.694		2.809.922.315	2.665.995.621
Dự phòng phải thu gốc và lãi các hợp đồng hợp tác kinh doanh	430.241.466.981	395.691.563.153	917.401.702	1.072.466.011	395.536.498.844	395.792.816.592
Dự phòng phải thu ứng trước chi trả hộ cổ tức	10.000.000.000	10.000.000.000			10.000.000.000	10.000.000.000
Dự phòng phải thu hoạt động Margin	195.695.014.744	95.192.030.178	60.820.514.709	110.221	156.012.434.666	98.529.634.687
	638.746.404.040	503.349.588.952	62.081.843.105	1.072.576.232	564.358.855.825	506.988.446.900

A.7.7 . HÀNG TỒN KHO

- Vật tư văn phòng
- Công cụ, dụng cụ

31/12/2025	01/01/2025
34.132.294	14.097.681
107.648.000	43.862.000
141.780.294	57.959.681

A.7.8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**a. Chi phí trả trước ngắn hạn (<1 năm)**

- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ
- Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác

b. Chi phí trả trước dài hạn (>1 năm)

- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ
- Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ
- Chi phí tư vấn chờ phân bổ
- Chi phí thuê nhà chờ phân bổ
- Lợi thế thương mại sáp nhập SHBS
- Chi phí trả trước dài hạn khác

31/12/2025	01/01/2025
13.482.177.513	3.369.453.232
-	-
-	51.165.333
13.482.177.513	3.172.622.899
19.692.847.958	7.297.667.600
6.944.899.812	1.967.716.523
11.636.328.439	1.884.288.862
362.733.219	362.733.219
-	-
-	2.598.908.480
748.886.488	484.020.516
33.175.025.471	10.667.120.832

A.7.9 . TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

- Tiền nộp ban đầu
- Tiền nộp bổ sung
- Tiền lãi phân bổ trong năm

31/12/2025	01/01/2025
120.000.000	120.000.000
18.066.986.207	18.066.986.207
1.813.013.793	1.813.013.793
20.000.000.000	20.000.000.000

A.7.10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

VNĐ

	<u>Máy móc, thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>TSCĐ hữu hình khác</u>	<u>Tổng cộng</u>
Nguyên giá				
Số dư đầu quý	48.041.363.388	6.580.850.000	400.714.710	55.022.928.098
- Mua trong quý	2.100.866.040	-	347.787.000	2.448.653.040
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối quý	50.142.229.428	6.580.850.000	748.501.710	57.471.581.138
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	35.769.406.528	6.253.123.169	400.714.710	42.423.244.407
- Khấu hao trong quý	1.721.586.188	36.943.749	6.429.300	1.764.959.237
- Tăng khác				
- Giảm khác				
Số dư cuối quý	37.490.992.716	6.290.066.918	407.144.010	44.188.203.644
Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu quý	<u>12.271.956.860</u>	<u>327.726.831</u>	-	<u>12.599.683.691</u>
- Tại ngày cuối quý	<u>12.651.236.712</u>	<u>290.783.082</u>	<u>341.357.700</u>	<u>13.283.377.494</u>

A.7.11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

VNĐ

	<u>Phần mềm</u>	<u>Bản quyền bằng sáng chế</u>	<u>TSCĐ vô hình khác</u>	<u>Tổng cộng</u>
Nguyên giá				
Số dư đầu quý	53.026.975.987	-	-	53.026.975.987
- Mua trong quý	4.240.200.000	-	-	4.240.200.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối quý	57.267.175.987	-	-	57.267.175.987
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	33.731.064.485	-	-	33.731.064.485
- Khấu hao trong quý	1.592.819.076	-	-	1.592.819.076
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối quý	35.323.883.561	-	-	35.323.883.561
Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu quý	<u>19.295.911.502</u>	-	-	<u>19.295.911.502</u>
- Tại ngày cuối quý	<u>21.943.292.426</u>	-	-	<u>21.943.292.426</u>

A.7.13 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CTCK

	31/12/2025	01/01/2025
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	2.288.673.540.000	2.428.596.220.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	-	-
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	1.536.750.000.000	1.221.700.000.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	-	-
Tài sản tài chính chờ thanh toán	600.000.000	98.900.000.000
Tài sản tài chính chờ cho vay		
	3.826.023.540.000	3.749.196.220.000

A.7.14 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA CTCK

	31/12/2025	01/01/2025
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	202.492.110.000	169.007.640.000
	202.492.110.000	169.007.640.000

A.7.15 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA CTCK

	31/12/2025	01/01/2025
Tài sản tài chính chờ về	226.912.000.000	171.039.000.000
	226.912.000.000	171.039.000.000

A.7.17 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CTCK

	31/12/2025	01/01/2025
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	349.682.810.000	250.435.452.500
	349.682.810.000	250.435.452.500

A.7.20 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2025	01/01/2025
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	49.839.568.130.000	85.034.537.710.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	2.798.734.370.000	1.903.369.480.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	8.032.270.540.000	4.584.161.920.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	3.750.000.000.000	7.485.753.430.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	203.525.620.000	120.634.780.000
	64.624.098.660.000	99.128.457.320.000

A.7.21 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2025	01/01/2025
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	90.896.090.000	110.652.170.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	211.800.000.000	671.672.220.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	1.040.160.000	-
	303.736.250.000	782.324.390.000

A.7.22 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2025	01/01/2025
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	202.400.120.000	110.062.030.000
	202.400.120.000	110.062.030.000

A.7.25 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2025	01/01/2025
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	793.889.145.475	480.525.129.336
Nhà đầu tư trong nước	792.347.678.547	479.007.156.638
Nhà đầu tư nước ngoài	1.541.466.928	1.517.972.698
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	656.565.641.390	225.988.523.360

Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	19.253.470.120	-
Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư phục vụ cho nghiệp vụ chứng khoán phái sinh	16.257.192.906	12.726.878.310
	1.485.965.449.891	719.240.531.006
A.7.26 . TIỀN GỬI CỦA TỔ CHỨC PHÁT HÀNH	31/12/2025	01/01/2025
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát	77.504.292	77.504.292
	77.504.292	77.504.292
A.7.27 . PHẢI TRẢ MUA CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH	31/12/2025	01/01/2025
Phải trả về mua các tài sản tài chính	444.246.385.000	295.112.700.000
Phải trả khác về hoạt động đầu tư	-	-
	444.246.385.000	295.112.700.000
A.7.28 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN	31/12/2025	01/01/2025
Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam	14.293.772.000	125.170.000
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	-	-
	14.293.772.000	125.170.000
A.7.29 . PHẢI TRẢ CỔ TỨC, GỐC VÀ LÃI TRÁI PHIẾU	31/12/2025	01/01/2025
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	77.504.292	77.504.292
Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn	686.685.456	691.620.716
	764.189.748	769.125.008
A.7.30 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	31/12/2025	01/01/2025
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	118.313.026.752	88.738.718.624
Thuế Thu nhập cá nhân	25.204.158.585	11.952.564.257
Thuế Giá trị gia tăng	870.391.815	240.105.650
Thuế nhà thầu	248.633.582	35.824.429
	144.636.210.734	100.967.212.960
A.7.32 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ	31/12/2025	01/01/2025
Trích trước - Chi phí lãi vay	54.186.304.201	11.480.991.146
Trích trước - Chi phí quản lý CTCK	27.464.288.586	21.274.020.011
	81.650.592.787	32.755.011.157
A.7.34 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	31/12/2025	01/01/2025
- Chi tiết theo các đối tượng phải trả người bán		
Phải trả người bán ngắn hạn	8.691.679.699	3.380.434.227
Phải trả người bán dài hạn	-	-
	8.691.679.699	3.380.434.227
A.7.35 . PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC	31/12/2025	01/01/2025
Kinh phí công đoàn	3.164.218.147	2.594.168.617
Các khoản phải trả, phải nộp khác	18.255.736.613	7.876.008.859
+ Phải trả cổ tức cho cổ đông	686.685.456	691.620.716
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác	17.569.051.157	7.184.388.143
	21.419.954.760	10.470.177.476

A.7.37 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

Vay ngắn hạn	Số dư đầu năm	Số dư đầu quý	Số tăng trong quý	Số giảm trong quý	Số dư cuối kỳ
- Vay ngân hàng	2.141.000.000.000	6.775.000.000.000	9.673.000.000.000	8.228.000.000.000	8.220.000.000.000
Chi tiết:					
+ VPB	500.000.000.000	1.000.000.000.000	835.000.000.000	1.000.000.000.000	835.000.000.000
+ BIDV	245.000.000.000	980.000.000.000	980.000.000.000	980.000.000.000	980.000.000.000
+ VCB	150.000.000.000	500.000.000.000	700.000.000.000	750.000.000.000	450.000.000.000
+ SHB	400.000.000.000	655.000.000.000	1.470.000.000.000	1.225.000.000.000	900.000.000.000
+ Ngân hàng khác	846.000.000.000	3.640.000.000.000	5.688.000.000.000	4.273.000.000.000	5.055.000.000.000
	2.141.000.000.000	6.775.000.000.000	9.673.000.000.000	8.228.000.000.000	8.220.000.000.000
	-		-	-	-

A.7.38 . TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

	Số dư đầu năm	Số dư đầu quý	Số tăng trong quý	Số giảm trong quý	Số dư cuối kỳ
a. Nợ ngắn hạn	-	550.000.000.000	580.000.000.000	-	1.130.000.000.000
+ Tổ chức		550.000.000.000	580.000.000.000	-	1.130.000.000.000
+ Cá nhân	-	-	-	-	-
b. Nợ dài hạn	-	-	-	-	-
+ Tổ chức	-	-	-	-	-
+ Cá nhân	-	-	-	-	-
	-	550.000.000.000	580.000.000.000	-	1.130.000.000.000

A.7.39 PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2025	01/01/2025
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	810.146.338.381	493.252.007.646
Của Nhà đầu tư trong nước	808.604.871.453	491.733.830.698
Của Nhà đầu tư nước ngoài	1.541.466.928	1.518.176.948
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán	675.819.111.510	225.988.523.360
Của Nhà đầu tư trong nước	675.819.111.510	225.988.523.360
Của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Phải trả khác của Nhà đầu tư	77.504.292	77.504.292
Của Nhà đầu tư trong nước	77.504.292	77.504.292
Của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
	1.486.042.954.183	719.318.035.298

A.7.40 PHẢI TRẢ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ VỀ DỊCH VỤ CHO CTCK

	31/12/2025	01/01/2025
Phải trả phí môi giới chứng khoán	1.652.512.805	789.894.323
Phải trả phí lưu ký chứng khoán	7.580.412.859	6.432.153.605
Phải trả phí tư vấn đầu tư	-	-
	9.232.925.664	7.222.047.928

A.7.42 PHẢI TRẢ VAY CTCK CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2025	01/01/2025
Phải trả nghiệp vụ margin	8.947.943.180.348	4.165.828.260.531
Phải trả gốc margin	8.825.426.324.165	4.079.088.507.732
- Nhà đầu tư trong nước	8.825.426.324.165	4.079.088.507.732
- Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Phải trả lãi margin	122.516.856.183	86.739.752.799
- Nhà đầu tư trong nước	122.516.856.183	86.739.752.799
- Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	272.297.161.292	107.827.148.641
Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	272.297.161.292	107.827.148.641
- Nhà đầu tư trong nước	272.297.161.292	107.827.148.641
- Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	-	-
- Nhà đầu tư trong nước	-	-
- Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
	9.220.240.341.640	4.273.655.409.172

A.7.43 LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

	31/12/2025	01/01/2025
Lợi nhuận chưa phân phối	1.498.667.151.231	2.014.523.340.470
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	963.825.356.518	362.873.529.346
Lợi nhuận chưa thực hiện	2.462.492.507.749	2.377.396.869.816

(*) THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. Tài sản cố định thuê ngoài	31/12/2025	01/01/2025
STT - Chi tiết theo nhóm		
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	31/12/2025	01/01/2025
	1.500.000.000	1.500.000.000
	1.500.000.000	1.500.000.000
3. Tài sản nhận thế chấp	31/12/2025	01/01/2025
	6.903.330.000	6.903.330.000
	6.903.330.000	6.903.330.000
4. Nợ khó đòi đã xử lý	31/12/2025	01/01/2025
Công ty Cổ phần Vật tư Nông sản	62.305.803.043	62.305.803.043
	62.305.803.043	6.903.330.000
6. Cổ phiếu đang lưu hành	31/12/2025	01/01/2025
. Loại <= 1 năm;		
. Loại > hơn 1 năm.	899.462.220	813.156.748
	899.462.220	813.156.748
8. Chứng khoán niêm yết lưu ký tại VSD	31/12/2025	01/01/2025
. Loại <= 1 năm;		
. Loại > hơn 1 năm.	3.826.023.540.000	3.749.196.220.000
	3.826.023.540.000	3.749.196.220.000
12. Chứng khoán chưa niêm yết chưa lưu ký của CTCK	31/12/2025	01/01/2025
. Loại <= 1 năm;		
. Loại > hơn 1 năm.	349.682.810.000	250.435.452.500
	349.682.810.000	250.435.452.500
14. Tiền gửi của Nhà đầu tư	31/12/2025	01/01/2025
Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoạt động môi giới chứng khoán:		
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý;	1.485.499.236.597	714.623.397.371
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về uỷ thác đầu tư		
- Tiền gửi của Nhà đầu tư phục vụ cho nghiệp vụ chứng khoán phái sinh hợp đồng tương lai	543.717.586	4.694.637.927
	1.486.042.954.183	719.318.035.298

15. Tiền gửi bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán	31/12/2025	01/01/2025
Nhà đầu tư trong nước	675.819.111.510	225.988.523.360
Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
	675.819.111.510	225.988.523.360



B. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN

B.7.45. THU NHẬP

7.45.1. LÃI, LỖ BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	Tổng giá trị bán	Giá vốn	Lãi/(lỗ) bán Quý IV Năm 2025	Lãi/(lỗ) lũy kế từ đầu năm 2025	Lãi/(lỗ) bán Quý IV Năm 2024
	1	2	3=1-2	4	5
Cổ phiếu niêm yết	1.116.588.870.000	1.193.186.644.300	(76.597.774.300)	438.648.486.374	82.700.501.472
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	6.778.400.000	-
Trái phiếu niêm yết	18.048.009.331.500	18.029.910.174.963	18.099.156.537	24.631.703.842	9.118.698.241
Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	-	8.396.762.150	99.579.850
Công cụ thị trường tiền tệ	12.034.559.474.822	12.006.090.799.042	28.468.675.780	56.817.949.910	4.135.929.582
Chứng chỉ quỹ	-	-	-	-	-
	31.199.157.676.322	31.229.187.618.305	(30.029.941.983)	535.273.302.276	96.054.709.145

7.45.3 . CỐ TỨC VÀ TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH FVTPL, CÁC KHOẢN CHO VAY, HTM, AFS

	Năm nay		Năm trước	
	Quý này	Lũy kế đến cuối kỳ	Quý này	Lũy kế đến cuối kỳ
Từ tài sản tài chính FVTPL:	65.417.934.488	231.120.642.688	72.821.977.903	226.413.601.292
Từ tài sản tài chính HTM:	-	455.479.452	6.364.383.561	12.693.150.684
Từ Các khoản cho vay:	242.085.037.675	778.571.092.749	110.421.270.561	497.714.568.536
Từ AFS:	-	29.739.567.000	26.792.403.000	26.792.403.000
	307.502.972.163	1.039.886.781.889	216.400.035.025	763.613.723.512

B.7.46 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay		Năm trước	
	Quý này	Lũy kế đến cuối kỳ	Quý này	Lũy kế đến cuối kỳ
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	2.260.334.745	5.104.002.378	1.714.055.988	3.600.855.932
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-	-	-
	2.260.334.745	5.104.002.378	1.714.055.988	3.600.855.932

B.7.47 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay		Năm trước	
	Kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ	Quý này	Lũy kế đến cuối kỳ
Chi phí nghiệp vụ môi giới	104.553.783.811	318.680.468.127	51.554.499.229	203.634.206.294
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	2.815.259.638	5.524.515.544	2.910.618.096	8.534.628.600
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	6.258.450.565	13.921.040.114	5.145.182.016	13.440.714.608
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	3.521.272.385	12.819.275.378	2.878.679.849	11.265.611.171
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	2.746.711.835	7.436.446.134	1.888.776.962	6.336.559.374
Chi phí các dịch vụ tài chính khác	-	-	-	-
Chi dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán	67.267.717.437	71.291.449.039	5.036.573.360	52.729.574.805
	187.163.195.671	429.673.194.336	69.414.329.512	295.941.294.852

B.7.48 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay		Năm trước	
	Kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ	Quý này	Lũy kế đến cuối kỳ
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái	-	-	-	-
Chi phí lãi vay	129.515.579.681	280.317.407.994	23.632.715.813	63.188.301.632
	130.498.324.887	281.900.701.146	23.632.715.813	63.188.301.632

B.7.50 CHI PHÍ QUẢN LÝ CTCK

	Năm nay		Năm trước	
	Kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ	Quý này	Lũy kế đến cuối kỳ
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	62.622.360.356	112.395.653.563	29.383.571.459	80.650.338.686
BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	793.575.210	2.939.007.558	684.050.338	2.531.156.373
Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp	-	-	-	-
Chi phí vật tư văn phòng	70.974.682	559.562.808	225.002.852	486.109.158
Chi phí công cụ, dụng cụ	422.555.098	1.228.149.341	247.877.122	817.570.319
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	702.827.217	2.933.787.839	854.733.227	4.836.516.309
Chi phí thuế, phí và lệ phí	11.883.086	179.297.630	34.418.476	88.973.824
Chi phí dự phòng và hoàn nhập dự phòng	-	-	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.444.301.190	19.836.751.736	2.784.120.639	12.834.101.699
Chi phí khác	14.171.606.323	34.084.002.568	11.480.834.439	29.416.367.958
	86.240.083.162	174.156.213.043	45.694.608.552	131.661.134.326

B.7.51 THU NHẬP KHÁC

	Năm nay		Năm trước	
	Kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ	Quý này	Lũy kế đến cuối kỳ
Chênh lệch lãi nhượng bán, thanh lý TSCĐ	-	-	-	-
Thu nhập khác	9.144.696	18.462.320	887.621.034	2.742.474.306
	9.144.696	18.462.320	887.621.034	2.742.474.306

B.7.52 CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay		Năm trước	
	Kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ	Quý này	Lũy kế đến cuối kỳ
Chênh lệch lỗ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	-	-	-	-
Chi phí khác	90	92	-	12.099
	90	92	-	12.099

B.7.53 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay		Năm trước	
	Kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ	Quý này	Lũy kế đến cuối kỳ
1 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	271.507.757.684	1.650.588.019.931	281.902.735.913	1.234.682.055.778
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(301.442.679.167)	(653.475.933.900)	(101.960.511.039)	(208.680.726.021)
- Các khoản điều chỉnh tăng (chi phí không được trừ)	51.027.000	1.469.799.000	-	480.377
- Điều chỉnh tăng/giảm chi phí khác	-	-	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm (cổ tức, chênh lệch tăng/giảm đánh giá lại cổ phiếu)	301.493.706.167	654.945.732.900	101.960.511.039	208.681.206.398
- Chuyển lỗ các năm trước	-	-	-	-
3 Tổng lợi nhuận tính thuế	(29.934.921.483)	997.112.086.031	179.942.224.874	1.026.001.329.757
4 Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	(5.986.984.297)	199.422.417.207	35.988.444.976	205.200.265.952

C . THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
D . THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
E . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau ngày kết thúc kỳ tài chính.

Thông tin về các bên liên quan:

Bên liên quan

Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội

Mối quan hệ

Ông Đỗ Quang Vinh - Chủ tịch Hội đồng quản trị của Công ty CP chứng khoán Sài Gòn Hà Nội, đồng thời là Phó chủ tịch HĐQT của NH TMCP Sài Gòn Hà Nội

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ BVIM

Ông Đỗ Quang Vinh - Chủ tịch Hội đồng quản trị của Công ty CP chứng khoán Sài Gòn Hà Nội, đồng thời là Chủ tịch HĐQT của Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Bvim

Ông Đỗ Vinh Quang

Ông Đỗ Quang Vinh - Chủ tịch Hội đồng quản trị của Công ty CP chứng khoán Sài Gòn Hà Nội, là anh trai ruột của Ông Đỗ Vinh Quang

Các Giao dịch chủ yếu với bên liên quan

	Năm 2025	Năm 2024
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội		
Nhận tiền vay	2.323.000.000.000	1.218.958.550.000
Trả nợ gốc và lãi vay	1.844.597.780.713	818.958.550.000
Chi phí lãi vay	3.469.808.218	1.406.996.186
Giao dịch Tiền gửi	100.000.000.000	-
Tất toán Hợp đồng tiền gửi	100.373.698.630	-
Mua trái phiếu	1.781.249.000.000	-
SHB phát hành	1.178.813.000.000	-
Tổ chức khác phát hành	602.436.000.000	-
Bán trái phiếu	1.976.411.496.234	-
Mua chứng chỉ tiền gửi:	17.832.986.894.000	11.900.000.000.000
SHB phát hành	17.000.000.000.000	11.900.000.000.000
Tổ chức khác phát hành	832.986.894.000	-
Bán chứng chỉ tiền gửi	4.288.190.471.742	300.000.000
Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành	540.000.000	8.522.727.272
Doanh thu tư vấn tài chính	17.754.545.453	8.788.181.818
Doanh thu lưu ký chứng khoán, môi giới chứng khoán	11.807.848.675	8.818.535.208
Thuê văn phòng	245.153.398	114.626.688
Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ BVIM		
Giá trị Ủy thác đầu tư	40.000.000.000	-
Phí quản lý danh mục	45.369.863	-
Phí giao dịch	64.855.500	-
Phí quản lý hồ sơ, phí chuyển tiền	11.505.472	-
Lãi tiền gửi	8.025.432	-
Ông Đỗ Vinh Quang		
Thuê văn phòng	24.500.000.000	-
Số dư chủ yếu với các bên liên quan	31/12/2025	01/01/2025
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội		
Tiền gửi ngân hàng	567.780.120.977	479.673.224.490
Tiền vay ngân hàng	900.000.000.000	400.000.000.000
Đầu tư cổ phiếu	275.238.748.169	275.238.748.169
Đầu tư trái phiếu	262.377.852.844	913.632.764.846
Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ BVIM		
Giá trị danh mục ủy thác đầu tư	39.773.000.000	-
Số dư tiền trên tài khoản ủy thác	243.294.597	-

Thông tin so sánh :

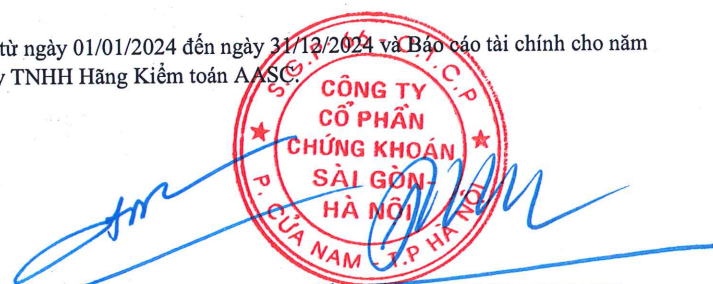
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.



Lê Thị Kim Anh
Người lập biểu

Phạm Thị Thanh Hảo
Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2026



Bùi Thị Hồng Hạnh
Giám đốc Khối tài chính

Nguyễn Duy Linh
Tổng Giám đốc